

NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM 30 NĂM ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN

NGUYỄN VĂN HIỆP*

Abstract: The current paper provides an overview of key innovation and development of Vietnamese linguistics over the last three decades since the policy reforms (Doi moi). During 30 years, Vietnamese linguistics witnesses the creative integration, acquisition and application of theories and trends in modern linguistics into Vietnam. A panorama of prominent fields, authors, and works of Vietnamese have been sketched out. New approaches have been employed in Vietnamese linguistics studies including functional grammar, generative grammar, pragmatics, sociolinguistics, cognitive linguistics, computational linguistics, speech-language pathology, etc. The paper documents the contributions of seminal works to the development of the fields, from newly minted approaches such as appraisal framework to traditional topics such as stylistics and general linguistics.

Key words: *Vietnamese linguistics, functional grammar, pragmatics, ethnic minority languages, standardization of language, sociolinguistics, contrastive linguistics, applied linguistics.*

1. Bối cảnh chung

Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam vào tháng 12/1986 đã thật sự là một dấu mốc trong lịch sử phát triển của đất nước. Đại hội đã mở ra thời kì Đổi mới để phát triển, từ bỏ cơ chế bao cấp, giải phóng những nguồn lực của đất nước và hướng đến hội nhập quốc tế. Đại hội đã khẳng định vai trò cực kì quan trọng của khoa học và kĩ thuật, trong đó có vai trò không thể thay thế được của các ngành khoa học xã hội. Nghị quyết của Đại hội VI chỉ rõ: “Khoa học, kĩ thuật là một động lực thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội... Phát huy vai trò của các ngành khoa học xã hội tham gia đắc lực vào công tác lí luận của Đảng, góp phần xây dựng Cương lĩnh về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong thời kì quá độ...”.

Trong 30 năm qua, trên con đường đổi mới và phát triển, đất nước ta đã có những bước tiến dài. Bên cạnh những thành tựu về kinh tế, chính trị và xã hội, còn có những thành tựu về khoa học và công nghệ nói chung và khoa học xã hội nói riêng. Có thể khẳng định rằng, khoa học và công nghệ thời kì đổi mới là một trong những động lực thúc đẩy sự phát triển toàn diện của xã hội. Trong bối cảnh chung đó, ngành Ngôn ngữ học Việt Nam đã nhanh chóng có được sự hòa nhập với các trào lưu, các lí thuyết hiện đại của thế giới và đã có những thành tựu rất đáng được ghi nhận, cả về lí thuyết lẫn thực tiễn. Bên cạnh những nghiên cứu cơ bản với

* GS.TS, Viện Ngôn ngữ học.

các cách tiếp cận đã có trước Đổi mới, vốn chủ yếu chịu ảnh hưởng của Ngôn ngữ học Pháp, Trung Quốc và đặc biệt là Ngôn ngữ học Xô viết, từ giai đoạn Đổi mới của đất nước, các nhà Ngôn ngữ học Việt Nam đã áp dụng những cách tiếp cận mới, có thêm những góc nhìn mới để nghiên cứu những vấn đề hết sức thú vị của tiếng Việt, một ngôn ngữ được xem là điển hình cho loại hình ngôn ngữ đơn lập, không biến đổi hình thái. Việc nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và các tiếng nước ngoài cũng được hưởng lợi từ những cách tiếp cận mới này.

Theo đánh giá của chúng tôi, rất tương đồng với đánh giá của Nguyễn Thiện Giáp, chủ biên *Lược sử ngôn ngữ học* (Nxb GD, 2005), sự đổi mới và phát triển của Ngôn ngữ học Việt Nam trong 30 năm qua được thấy rõ nhất ở sự hội nhập, tiếp thu, áp dụng một cách sáng tạo và có phát triển các lí thuyết, đường hướng của ngôn ngữ học hiện đại vào Việt Nam. Trong bài viết này, chúng tôi cố gắng trình bày một cách khái quát sự đổi mới và phát triển của Ngôn ngữ học Việt Nam trong giai đoạn lịch sử quan trọng này. Chúng tôi không chọn cách trình bày theo trục ngang, giới thiệu thành tựu của các trung tâm nghiên cứu, như Viện Ngôn ngữ học, Bộ môn Ngôn ngữ hoặc Khoa Ngôn ngữ học ở một số trường đại học có truyền thống nghiên cứu về Ngữ văn (mặc dù mỗi trung tâm như vậy đều có thế mạnh và thành tựu riêng của mình). Thay vào đó, chúng tôi chọn cách trình bày theo trục dọc, đi thẳng vào các chuyên ngành, các mảng nghiên cứu cụ thể mà chúng tôi cho là nổi bật nhất. Trong mỗi chuyên ngành, mỗi mảng nghiên cứu đó, chúng tôi cố gắng lồng ghép, trình bày đóng góp của các trung tâm với những tác giả và công trình tiêu biểu, trong đó có những đóng góp nổi bật của Viện Ngôn ngữ học với tư cách là viện nghiên cứu chuyên ngành của cả nước.

2. Ngữ pháp chức năng

2.1. Hai biến thể của Ngữ pháp chức năng

Ngữ pháp chức năng, với hai biến thể chủ yếu là Ngữ pháp chức năng diễn ngôn (Functional Discourse Grammar) của S. Dik và Ngữ pháp chức năng hệ thống (Systemic Functional Grammar) của M. Halliday đã có ảnh hưởng rất lớn đối với Việt ngữ học. Ngữ pháp chức năng nhấn mạnh vào chức năng giao tiếp như là nhân tố tối thượng quyết định đến mọi hình thức biểu đạt của ngôn ngữ, đối lập với Ngữ pháp tạo sinh của Chomsky, vốn xem cú pháp có tính tự trị, các quy tắc của cú pháp là độc lập với nghĩa và cách sử dụng. Nhấn mạnh đến chức năng giao tiếp, chức năng tương tác của ngôn ngữ, Dik và Halliday đều đặt các quá trình phân tích chức năng trong khung diễn ngôn (discourse) rộng lớn, khác với các cách tiếp cận đi trước vốn chỉ dừng lại ở cấp độ cú (clause) hay câu (sentence).

Có thể nói, trước khi Ngữ pháp chức năng xuất hiện ở Việt Nam, những miêu tả về câu tiếng Việt chủ yếu được thực hiện theo khung của Ngữ pháp truyền thống (Traditional Grammar). Theo đó, mục đích chính của việc miêu tả là xem câu được cấu tạo bởi những thành tố nào, các thành tố này được đảm nhận bởi các từ loại nào và tồn tại quy tắc hình thức nào chi phối khả năng kết hợp của các thành tố trong câu. Nhìn một cách tổng thể, những miêu tả như vậy đều chịu ảnh hưởng của các nhà ngôn ngữ học châu Âu, với cách nhìn và những khái niệm được xây dựng

trên ngữ liệu những ngôn ngữ biến hình. Ngữ pháp chức năng đã cung cấp một cách nhìn mới, được đánh giá là thích hợp hơn đối với một ngôn ngữ đơn lập, không biến đổi hình thái điển hình như tiếng Việt, và dẫn tới một tinh thần chống "Đĩ Âu vi trung", mà Cao Xuân Hạo là đại diện tiêu biểu.

Theo quan sát của chúng tôi, trong công trình *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Quyển 1 (Nxb GD, 1991) và những công trình khác về sau, Cao Xuân Hạo đã trình bày quan điểm chống "Đĩ Âu vi trung" ở 5 điểm sau đây:

a) Nghi ngờ về tính thỏa đáng trong việc dùng cấu trúc Chủ - Vị với tư cách là cấu trúc cú pháp cơ bản để miêu tả câu tiếng Việt. Theo Cao Xuân Hạo, cấu trúc Chủ - Vị chỉ thích hợp với việc miêu tả các ngôn ngữ châu Âu, còn đối với tiếng Việt, cần phải dùng cấu trúc cú pháp cơ bản khác, đó là cấu trúc Đề - Thuyết. Trong tiếng Việt, ranh giới của Đề và Thuyết được xác định bằng khả năng xuất hiện, chêm xen các từ *thì, là, mà*.

b) Nghi ngờ về sự tồn tại của câu bị động trong tiếng Việt. Theo Cao Xuân Hạo, câu bị động là một tổ chức cú pháp chỉ thấy ở các ngôn ngữ thiên chủ ngữ (Subject-prominent, theo cách phân loại của Li và Thompson), không thể thấy ở các ngôn ngữ thiên chủ đề (Topic-prominent) như tiếng Việt; các từ *được, bị* trong tiếng Việt là các vị từ tình thái chứ không phải là các hư từ dùng để cấu tạo câu bị động.

c) Nghi ngờ về sự phân biệt "động từ" và "tính từ" dựa trên tiêu chí khả năng kết hợp với những từ chứng (đối với động từ, từ chứng là những từ có ý nghĩa thời, thể như *đã, đang, sẽ...*; đối với tính từ, từ chứng là những từ chỉ mức độ như *rất, hơi, quá, lắm...*). Theo Cao Xuân Hạo, trong tiếng Việt, không tài nào phân biệt được động từ và tính từ với tư cách là hai từ loại (parts of speech/ word classes) riêng, mà nên đưa chúng vào một phạm trù rộng hơn, đó là vị từ. Đến lượt mình, vị từ sẽ được phân chia thành các loại nhỏ hơn: vị từ hành động, vị từ trạng thái, vị từ quá trình, vị từ tình thái, v.v...

d) Nghi ngờ về tính hợp lí của thuật ngữ loại từ (classifiers) trong tiếng Việt. Theo Cao Xuân Hạo, những từ trước đây được gọi là *loại từ* (như: *con, cái, cục, chiếc, hòn, tấm, bức...*) đều có đầy đủ các thuộc tính ngữ pháp của danh từ. Chúng là những danh từ đơn vị (count nouns), đối lập với những danh từ khối (mass nouns) như *trâu, bàn, nhà, sinh viên...* Ông cho rằng, trong mô hình cấu trúc của danh ngữ, danh từ đơn vị là trung tâm chứ không phải là danh từ khối đi sau nó. Ông cũng là người đầu tiên đưa ra một danh sách đầy đủ các danh từ đơn vị trong tiếng Việt.

e) Nghi ngờ về sự tồn tại của *thì* (tense) trong tiếng Việt với tư cách là một phạm trù ngữ pháp, thể hiện sự ngữ pháp hóa (grammaticalization) những phân biệt về thời gian. Theo Cao Xuân Hạo, tiếng Việt có những phương tiện từ vựng khác nhau để định vị sự tình trong thời gian, và những vấn đề về thời, thể, có thể được xử lí trong khung tình thái rộng hơn.

Cao Xuân Hạo cũng đặt lại một loạt vấn đề cơ bản trong nghiên cứu cú pháp: câu là gì, câu thuộc vào số các đơn vị của ngôn ngữ hay đơn vị của lời nói, cấu trúc ngữ nghĩa của câu, phân loại câu theo nghĩa biểu hiện và phân loại câu theo ngôn ngữ của câu nói, v.v... Những nghiên cứu và tư tưởng của Cao Xuân Hạo

đến nay vẫn còn giá trị và vẫn tiếp tục thúc đẩy những tranh luận khoa học để phát hiện những đặc điểm của câu tiếng Việt. Theo chúng tôi, đường hướng chức năng của Cao Xuân Hạo gần gũi với đường hướng của Ngữ pháp chức năng điển ngôn của S. Dik.

Việc tiếp thu Ngữ pháp chức năng hệ thống ở Việt Nam gắn với bản dịch công trình nổi tiếng của Halliday *An Introduction to Functional Grammar* (*Dẫn luận Ngữ pháp Chức năng* - Hoàng Văn Vân dịch, Nxb ĐHQGHN, in lần đầu năm 2001). Khung lí thuyết của Halliday đã mở đường cho một loạt nghiên cứu về 3 siêu chức năng của ngôn ngữ: siêu chức năng kinh nghiệm, siêu chức năng liên nhân và siêu chức năng văn bản, thể hiện ở bậc câu và ở bậc điển ngôn. Ở siêu chức năng kinh nghiệm, một số công trình khoa học còn đi sâu nghiên cứu những kiểu quá trình cụ thể, như quá trình quan hệ, quá trình nói năng, từ góc độ đơn ngữ (tiếng Việt) hay góc độ so sánh - đối chiếu (đối chiếu tiếng Việt với một ngoại ngữ).

2.2. Một số nghiên cứu khác theo đường hướng chức năng

Khung lí thuyết Ngữ pháp chức năng cũng thúc đẩy những nghiên cứu trong tiếng Việt theo hướng Phân tích điển ngôn (Discourse Analysis) và Phân tích thể loại (Genre Analysis). Nếu như trước giai đoạn Đổi mới, việc nghiên cứu bậc trên câu chỉ mới được thực hiện trong khuôn khổ Ngữ pháp văn bản (Grammar of Text) với khái niệm cốt lõi là “liên kết” (cohesion) thì từ sau giai đoạn này, Phân tích điển ngôn đã rất phát triển với khái niệm cốt lõi là “mạch lạc” (coherence). Song song với Phân tích điển ngôn là những nghiên cứu về ngữ vực (register) và Phân tích thể loại. Đặc biệt, nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa ngôn ngữ và xã hội, xem ngôn ngữ như một thực tiễn và tập quán xã hội, khung lí thuyết của Halliday cũng thúc đẩy một số nghiên cứu ở Việt Nam theo đường hướng Phân tích điển ngôn phê phán (Critical Discourse Analysis), phân tích ngôn ngữ hành chức trong mối quan hệ với quyền thế - hệ tư tưởng và hệ thống các mối quan hệ xã hội khác. Các nghiên cứu này thường được thực hiện ở phối cảnh đối chiếu, nhất là những nghiên cứu đối chiếu Anh - Việt. Những tác giả tiêu biểu trong lĩnh vực nghiên cứu các đơn vị lớn hơn câu có Trần Ngọc Thêm với *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt* (Nxb KHXH, 1985); Nguyễn Thị Việt Thanh - *Hệ thống liên kết lời nói tiếng Việt* (Nxb GD, 1999); Trịnh Sâm - *Tiêu đề văn bản trong tiếng Việt* (Nxb GD, 1999); Phạm Văn Tình - *Phép tình lược và ngữ trực thuộc tình lược trong tiếng Việt* (Nxb KHXH, 2002); Diệp Quang Ban - *Giao tiếp - Văn bản - Mạch lạc - Liên kết - Đoạn văn* (Nxb KHXH, 2003); Nguyễn Hòa - *Phân tích điển ngôn phê phán: Lí luận và phương pháp* (Nxb ĐHQGHN, 2006).

Lí thuyết Ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday, mà rộng hơn là Ngôn ngữ học chức năng hệ thống (SFL) cũng đã có những ảnh hưởng trong nghiên cứu giáo dục ngôn ngữ ở nhà trường. Hiện nay, cũng đã bắt đầu có một số nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam theo khung Lí thuyết đánh giá (Appraisal), một lí thuyết được coi là bắt nguồn từ sự quan tâm của Halliday đối với siêu chức năng liên nhân.

Nói đến đường hướng chức năng ở Việt Nam, không thể không nhắc đến những nghiên cứu về tình thái (modality). Bắt đầu từ 1988, với bài viết giới thiệu khái niệm tình thái của Hoàng Tuệ - *Về khái niệm tình thái* (T/c Ngôn ngữ, Số phụ 1, 1988), cho đến nay đã có rất nhiều nghiên cứu về tình thái trong tiếng Việt, giúp làm sáng tỏ một số phương tiện biểu thị tình thái như động từ tình thái (modal verbs), trợ từ tình thái (modal particles), tiểu từ tình thái cuối câu (final modal particles), quán ngữ tình thái (modal expressions). Với một hệ thống phong phú về quán ngữ tình thái và tiểu từ tình thái cuối câu, tiếng Việt là ngữ liệu tốt để nghiên cứu bản chất đối thoại (heterogloss) của tình thái. Những tác giả có đóng góp quan trọng về nghiên cứu tình thái được trích dẫn nhiều là Cao Xuân Hạo, Lê Đông, Phạm Hùng Việt, Hoàng Dũng, Nguyễn Văn Hiệp...

3. Ngữ pháp tạo sinh

Bắt đầu từ thời kì Đổi mới, các khuynh hướng ngữ pháp thiên về chức năng tỏ ra nổi trội trong Việt ngữ học. Tuy nhiên, sẽ là thiếu sót nếu không nhắc đến các nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt theo đường hướng của Ngữ pháp tạo sinh (Generative Grammar). Nếu như trước đây, Ngữ pháp tạo sinh chỉ được giới thiệu một cách chung nhất ở một vài công trình thì từ năm 1986 trở lại đây, đã có một số tác giả áp dụng lí thuyết của Chomsky (ở những phiên bản mới nhất là Ngữ pháp chi phối & ràng buộc và Tối thiểu luận) để nghiên cứu tiếng Việt. Nhờ tinh thần đổi mới, hội nhập cũng như sự phát triển của công nghệ mà Ngôn ngữ học Việt Nam đã đón nhận được trực tiếp và nhanh chóng nhiều thành quả của các học giả quốc tế nghiên cứu theo hướng này. Đáng kể nhất là những nghiên cứu của Nigel Duffield, thể hiện qua *Chương trình nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt trực tuyến* (Vietnamese Grammar Project online) ở địa chỉ <http://vietnamese-grammar.group.shef.ac.uk/index.php>. Nghiên cứu của Nigel Duffield nhằm trả lời hai vấn đề sau:

a) Khung lí thuyết Ngữ pháp tạo sinh có thể giúp được gì trong việc diễn giải ngữ pháp tiếng Việt?

b) Ngược lại, cứ liệu tiếng Việt, đặt trong bối cảnh so sánh đối chiếu với các ngôn ngữ khác (nhất là những ngôn ngữ gần gũi về loại hình học như tiếng Hán, tiếng Thái) giúp gì cho việc hoàn thiện khung lí thuyết tạo sinh?

Về lí thuyết, Nigel Duffield là một trong số ít những học giả thuộc phái Tối thiểu luận nhưng lại làm việc trên lí thuyết giao diện từ vựng - cú pháp (lexicon-syntax interface). Hướng tiếp cận của Nigel là hướng tiếp cận hình thức, đối lập với cách tiếp cận chức năng, nhưng lại không coi nhẹ ngữ nghĩa. Trong giai đoạn đổi mới, một số nhà nghiên cứu trẻ người Việt đã có điều kiện làm luận án ở Anh, Mỹ và đã có những công trình nghiên cứu về phương diện này hay phương diện khác của ngữ pháp tiếng Việt theo khung Ngữ pháp tạo sinh. Tiếc rằng, những công trình đó đều được thực hiện ở nước ngoài và chưa được giới thiệu rộng rãi ở Việt Nam.

Trong tình hình Ngữ pháp tạo sinh vẫn đang là một dòng chảy mạnh mẽ trong nghiên cứu ngữ pháp của ngôn ngữ học thế giới, chúng tôi cho rằng, Ngôn ngữ học Việt Nam không thể đứng ngoài đường hướng này được. Ngoài ra, còn một điểm

rất hấp dẫn để Ngôn ngữ học Việt Nam có nhiều hơn những nghiên cứu theo xu hướng này, đó là đánh giá của Nigel Duffield rằng Tối thiểu luận sẽ được hiểu tốt hơn thông qua tiếng Việt (“to better understand Minimalism through Vietnamese”), hay nói cách khác, tiếng Việt là ngôn ngữ lí tưởng để áp dụng Tối thiểu luận.

4. Ngữ dụng học

Nổi lên như một trong những đường hướng phản ứng lại với Cấu trúc luận (Structuralism), vốn hướng trọng tâm vào mô hình cấu trúc tĩnh tại và quan hệ của các yếu tố trong hệ thống ngôn ngữ, Ngữ dụng học quan tâm đến ngôn ngữ trong hoạt động hành chức, nghiên cứu cách thức mà ngữ cảnh (context) đóng góp vào nghĩa của câu nói. Ngữ dụng học đã được giới thiệu ở Việt Nam qua những công trình rất cơ bản của Đỗ Hữu Châu - *Đại cương Ngôn ngữ học*, tập 2 (Nxb GD, 1993); Nguyễn Đức Dân - *Ngữ dụng học*, tập 1 (Nxb GD, 1998); Nguyễn Thiện Giáp - *Dụng học Việt ngữ* (Nxb ĐHQGHN, 2000); Nguyễn Quang - *Một số vấn đề giao tiếp nội văn hóa và giao văn hóa* (Nxb ĐHQGHN, 2004); Đỗ Thị Kim Liên - *Giáo trình Ngữ dụng học* (Nxb GD, 2005). Từ giai đoạn Đổi mới, các mảng nghiên cứu chính của Ngữ dụng học ở Việt Nam là những nghiên cứu về hành động ngôn từ (speech acts), hàm ngôn hội thoại (conversational implicature), quy chiếu (reference) và trực chỉ (deixis), hội thoại (talk in interaction), giao tiếp giao văn hóa (cross-cultural communication). Đã có rất nhiều giáo trình, chuyên khảo, luận án và luận văn xoay quanh những vấn đề chung của ngữ dụng học cũng như của thực tiễn tiếng Việt. Hiện nay, Ngữ dụng học là một phân môn không thể thiếu trong chương trình đào tạo Ngôn ngữ học và Ngữ văn ở bậc đại học của Việt Nam. Một điểm đặc biệt là phần lớn nghiên cứu về Ngữ dụng học ở Việt Nam đã được áp dụng và triển khai trên ngữ liệu tác phẩm văn học, phục vụ cho đào tạo giáo viên Ngữ văn ở các trường Đại học Sư phạm. Trong mảng này, có các tác giả tiêu biểu của ĐHSPhN như: Nguyễn Thị Lương, Đặng Thị Hào Tâm, Nguyễn Thị Ngân Hoa... Các nội dung của Ngữ dụng học cũng chiếm một thời lượng đáng kể trong chương trình Ngữ văn ở bậc học phổ thông.

5. Ngôn ngữ học xã hội

Trước Đổi mới, Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics) vẫn còn rất mới mẻ ở Việt Nam. Tuy nhiên, đến nay thì các nghiên cứu theo đường hướng Ngôn ngữ học xã hội đã được khẳng định một cách vững chắc. Sự phát triển của Ngôn ngữ học xã hội là một cách bù đắp cho khiếm khuyết của Cấu trúc luận: nếu Cấu trúc luận quan tâm đến cấu trúc nội tại của ngôn ngữ mà không quan tâm đến những sự kiện lời nói, mang tính cá nhân, thì Ngôn ngữ học xã hội quan tâm giải thích một cách hệ thống những biến thể ngôn từ (parole) do tác động của những nhân tố ở bên ngoài hệ thống ngôn ngữ, đó là những nhân tố xã hội như giới, giai tầng xã hội, lứa tuổi, địa phương, v.v... Ở Việt Nam, Viện Ngôn ngữ học đã có những nghiên cứu và công trình được công bố, khẳng định thành quả đáng ghi nhận về Ngôn ngữ học xã hội. Đã có những chuyến đi thực tế nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội ở một số cộng đồng ngôn ngữ cụ thể ở miền Bắc và miền Nam, ở những tiểu vùng văn hóa khác nhau, ở cả thành thị và nông thôn, với phương pháp đặc thù

là ghi âm lời nói một cách tự nhiên và có hệ thống, mà đích hướng đến không chỉ là để hiểu thêm về một phạm trù, mà còn để lí giải những thay đổi trong cấu trúc của một ngôn ngữ dưới tác động của những nhân tố xã hội. Những thay đổi này cũng được coi là mấu chốt đối với ngôn ngữ học lịch sử, có liên quan đến sự phát triển và tồn vong của một ngôn ngữ/ phương ngữ cụ thể nào đó. Tiếp tục những nghiên cứu ban đầu về ngôn ngữ học xã hội của Hoàng Tuệ, Nguyễn Như Ý, hiện nay, Viện Ngôn ngữ học là trung tâm hàng đầu của Việt Nam với những công trình quan trọng về những nghiên cứu thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ học xã hội khẳng định sự hình thành và phát triển của phân ngành nghiên cứu này ở Việt Nam, đáng kể nhất là các công trình của Nguyễn Văn Khang: *Ngôn ngữ học xã hội - Những vấn đề cơ bản* (Nxb KHXH, 1999), *Ngôn ngữ học xã hội* (Nxb GDVN, 2012), *Chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam* (Nxb KHXH, 2014). Một loạt các vấn đề cốt lõi của Ngôn ngữ học xã hội như cảnh huống ngôn ngữ, thái độ ngôn ngữ, đa ngữ xã hội và đa thể ngữ, phương ngữ xã hội, giao tiếp tương tác ngôn ngữ học xã hội, vay mượn và chuyển mã (code-switching), trộn mã (code-mixing), chuẩn hóa ngôn ngữ, ngôn ngữ và giới, ngôn ngữ và chính trị, tôn giáo, sinh thái ngôn ngữ, chính sách ngôn ngữ, kế hoạch hóa ngôn ngữ, lập pháp ngôn ngữ, v.v... đã được nghiên cứu trên cứ liệu tiếng Việt.

Trong những mối quan tâm của Ngôn ngữ học xã hội, chúng tôi muốn nhấn mạnh đến vấn đề chuẩn hóa và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Chuẩn hóa và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt đã được nhiều Lãnh đạo cấp cao của Việt Nam và nhiều nhà ngôn ngữ học quan tâm từ rất sớm. Cho đến nay, đã có nhiều hội thảo cũng như nhiều công bố có giá trị về chuẩn hóa và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Giai đoạn Đổi mới cũng ghi nhận quan điểm cởi mở hơn về chuẩn hóa, theo đó chuẩn hóa cần gắn với phát triển và việc xác định chuẩn cần tính đến thực tế ngôn ngữ đang tồn tại chứ không phải là một sự áp đặt. Đỗ Hữu Châu cho rằng: "Không thể nhất nhất vận dụng những tiêu chí chuẩn mực của một thời quá vãng để bình giá cái ngôn ngữ đang được sử dụng hiện nay là không trong sáng, không chuẩn mực" [9].

Thực tế cho thấy, một trong những công cụ có tác dụng hướng dẫn chuẩn hóa là các từ điển có uy tín. Về phương diện này, Viện Ngôn ngữ học đã có những cuốn từ điển được khẳng định qua thời gian. Trước hết, không thể không nhắc đến vai trò cực kì quan trọng của *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên, xuất bản lần đầu tiên năm 1988 (Nxb Đà Nẵng) và cho đến nay đã được tái bản nhiều lần, được xã hội thừa nhận là từ điển tường giải uy tín nhất của tiếng Việt. Các loại từ điển song ngữ do Lê Khả Kế biên soạn hoặc tổ chức biên soạn cũng góp phần quan trọng trong việc chuẩn hóa, nâng cao vị thế của tiếng Việt trong mọi mặt của đời sống, đặc biệt trong các ngành khoa học. Cán bộ nghiên cứu của Viện Ngôn ngữ học cũng đã công bố nhiều loại từ điển tường giải, từ điển chính tả, từ điển chính tả tên riêng nước ngoài, từ tắt, v.v... cho đến nay vẫn được xã hội tin cậy, lựa chọn với tư cách là những tài liệu tham khảo hàng đầu. Trong số đó, cần kể đến *Đại từ điển tiếng Việt* và *Từ điển tiếng Việt thông dụng* do Nguyễn Như Ý chủ biên.

Từ giai đoạn Đổi mới đến nay, cùng với sự phát triển nhanh chóng trong mọi mặt của đời sống và xã hội, vấn đề chuẩn hóa càng nổi lên như là một trong những vấn đề thời sự của Ngôn ngữ học Việt Nam và được cả xã hội quan tâm. Một trong những tranh luận rất sôi nổi là đánh giá của xã hội đối với một số hiện tượng ngôn ngữ của giới trẻ hiện nay. Tuy ý kiến là nhiều chiều, nhưng tất cả đều cho rằng, đã đến lúc phải xây dựng và ban hành Luật ngôn ngữ ở Việt Nam.

Hướng tới xây dựng Luật ngôn ngữ ở Việt Nam, Viện Ngôn ngữ học đã có một chương trình nghiên cứu gồm những vấn đề cụ thể về lí thuyết và thực tiễn đối với việc xây dựng Luật ngôn ngữ như: vấn đề thuật ngữ, vấn đề giáo dục tiếng mẹ đẻ cho học sinh người dân tộc thiểu số, vấn đề thái độ ngôn ngữ của người dân tộc thiểu số đối với tiếng nói, chữ viết dân tộc, vấn đề ngôn ngữ hành chính, ngôn ngữ trên phát thanh và truyền hình, ngôn ngữ trên báo viết và báo điện tử, ngôn ngữ kí hiệu của người khiếm thính. Chương trình nghiên cứu này đã cung cấp những luận cứ khoa học và cơ sở thực tiễn để Nhà nước có những chính sách đúng về ngôn ngữ, chuẩn bị cho việc xây dựng Luật ngôn ngữ ở Việt Nam. Đặc biệt, một số chuyên gia của Viện Ngôn ngữ học đã được mời vào Ban biên tập cho Hiến pháp sửa đổi năm 2013 của Việt Nam, trong đó, lần đầu tiên Hiến pháp có điều khoản khẳng định vị thế của tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia trong sự tôn trọng quyền dùng tiếng nói, chữ viết của các dân tộc anh em khác: "Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình" (Hiến pháp sửa đổi 2013, Chương 1, điều 5, khoản 3).

Những vấn đề quan tâm của Ngôn ngữ học xã hội có sự giao thoa, đan xen với các nghiên cứu thuộc Nhân học, Dân tộc học và Văn hóa học, vì thế, tất yếu đã hình thành hướng nghiên cứu liên ngành ngôn ngữ - văn hóa - xã hội. Một trong những cố gắng về lí thuyết để củng cố hướng nghiên cứu liên ngành này là việc Viện Ngôn ngữ học đã phối hợp tổ chức dịch và công bố một số nghiên cứu kinh điển của thế giới về Ngôn ngữ học Nhân học, Ngôn ngữ Dân tộc học và Ngôn ngữ học Văn hóa, tập hợp trong cuốn *Ngôn ngữ, Văn hóa & Xã hội - Một cách tiếp cận liên ngành* (Nxb Thế giới, 2006). Trong đường hướng nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ, tư duy và những đặc trưng văn hóa tộc người, có thể gọi chung là *Ngôn ngữ học văn hóa* (Cultural Linguistics), Viện Ngôn ngữ học đã có công trình quan trọng của Nguyễn Đức Tồn: *Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy* [21].

Ngôn ngữ là một bộ phận quan trọng của văn hóa, vì vậy nhiều tác giả đã chú ý gắn kết hai lĩnh vực này như Cao Xuân Hạo - *Tiếng Việt, văn Việt, người Việt* (Nxb Trẻ, 2003); Nguyễn Đức Dương - *Tìm về linh hồn tiếng Việt* (Nxb Trẻ, 2003); Trịnh Sâm - *Đi tìm bản sắc của tiếng Việt* (Nxb Trẻ, 2004). Đặc biệt, với cách tiếp cận ngôn ngữ học, một số nhà ngôn ngữ học đã vượt ra khỏi giới hạn ngôn ngữ để trở thành những nhà nghiên cứu văn hóa tên tuổi. Trong số đó phải kể đến ba tác giả: Phan Ngọc với *Tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều* (Nxb Thanh niên, 1985); *Bản sắc văn hóa Việt Nam* (Nxb Văn học, 1988); Phạm Đức Dương với *Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á* (2000), *Từ văn hóa đến văn hóa học* (2002), *Văn hóa Đông Nam Á* (2001) và Trần Ngọc Thêm với *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam. Cái nhìn hệ thống - loại hình* (Nxb Tp HCM,

in lần thứ nhất 1996, tái bản nhiều lần), *Những vấn đề văn hóa học: lý luận và ứng dụng* (Nxb Văn hóa - Văn nghệ, 2013, tái bản 2014), *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ* (Nxb Văn hóa - Văn nghệ, 2013, tái bản 2014). Trong các công trình này, mặc dù đi ra phạm vi rộng hơn là văn hóa, các tác giả vẫn không bao giờ quên thế mạnh ngôn ngữ học của mình, đã luôn phối hợp hai cách tiếp cận này để tạo nên những công trình mang tính hệ thống cao (bài viết *Ngôi và đi hay ổn định và biến động trong hệ giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam qua cứ liệu ngôn ngữ* của Trần Ngọc Thêm đăng trên T/c Từ điển học và Bách khoa thư, Số 6, 2014 là một thí dụ).

Trong đường hướng gắn kết ngôn ngữ và văn hóa, không thể không nhắc đến Nguyễn Tài Cần và Trần Trí Dõi với những nghiên cứu về từ nguyên, và Nguyễn Xuân Hòa với các bài viết về bản sắc văn hóa dân tộc thể hiện qua thành ngữ, v.v...

6. Ngôn ngữ học tri nhận

Ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive Linguistics) là trường phái ngôn ngữ học tương đối mới mẻ, ra đời vào những năm 70 của thế kỉ XX như là thách thức đối với các trường phái hình thức trong nghiên cứu ngôn ngữ học, tiêu biểu là Ngữ pháp tạo sinh của Chomsky. Đây là một trong những cách tiếp cận có tính cách mạng, đem lại nhiều hứng thú nhất đối với việc nghiên cứu ngôn ngữ và quan hệ bộ ba giữa ngôn ngữ, tư duy và văn hóa. Những nghiên cứu của Ngôn ngữ học tri nhận, đặc biệt những nghiên cứu từ góc độ so sánh - đối chiếu, đã góp phần phát hiện những đặc điểm về cách tư duy và văn hóa của tộc người, thể hiện qua ngôn ngữ. Ngôn ngữ học tri nhận hiện đại đã góp phần củng cố thêm luận điểm của nhà triết học Đức - Humboldt, xem ngôn ngữ là linh hồn của dân tộc và đường hướng này có những nét gần gũi với phiên bản yếu (Weak Version) của Giả thuyết Sapir-Whorf, cho rằng ngôn ngữ có ảnh hưởng đến cách tư duy của tộc người sử dụng ngôn ngữ đó. Langacker, Lakoff, Talmy và Fauconnier được xem là những người có công đầu trong việc xác lập trường phái Ngôn ngữ học tri nhận.

Ở Việt Nam, trong không khí hội nhập, Ngôn ngữ học tri nhận đã được tiếp nhận qua các công trình nổi tiếng của Lakoff và Johnson, Langacker, Talmy... Trong văn liệu tiếng Việt, hai tác giả sớm có công trình về đường hướng này là Lý Toàn Thắng: *Ngôn ngữ học tri nhận - Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt* [18] và Trần Văn Cơ - *Ngôn ngữ học tri nhận - Ghi chép và suy nghĩ* [38]. Tuy nhiên, cần lưu ý là trước đó, Nguyễn Lai đã có công trình nghiên cứu về ngữ nghĩa của các từ chỉ hướng vận động trong tiếng Việt theo hướng tri nhận, mặc dù tác giả không dùng thuật ngữ này - *Ngữ nghĩa của nhóm từ chỉ hướng vận động trong tiếng Việt hiện đại: quá trình hình thành và phát triển*" (Nxb KHXH, 2001). Trong khoảng 5-7 năm trở lại đây, một loạt luận án đã được bảo vệ theo hướng tiếp cận của Ngôn ngữ học tri nhận, chủ yếu nghiên cứu các ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphors) trong tiếng Việt hoặc so sánh tiếng Việt với một ngôn ngữ khác. Những vấn đề khác như điển mẫu (prototype), phạm trù xuyên tâm (radial categories), tương quan Hình - Nền (Figure-Ground), không gian và mở rộng nghĩa không gian, nghiệm thân (embodiment) v.v... ít được quan tâm hơn. Trong số những tác giả nghiên cứu sâu về ẩn dụ ý niệm trong tiếng Việt, đi từ thực tế một mảng từ vựng của tiếng Việt để kiểm chứng và điều chỉnh những luận điểm về nghiệm thân,

đáng chú ý có một số bài viết của Trịnh Sâm và một số tác giả khác như là những nghiên cứu trường hợp (case study) về từ ngữ có liên quan đến ý niệm sông nước trong tiếng Việt, các bộ phận cơ thể người, các phạm trù tình cảm, cách không gian hóa trong ngôn ngữ.

Đường hướng tri nhận đã có ảnh hưởng đến nhiều nhà Ngôn ngữ học Việt Nam, chẳng hạn trong quan niệm của Lê Quang Thiêm về các tầng nghĩa (*Ngữ nghĩa học*, Nxb GD, 2008), của Đinh Văn Đức về từ loại (*Ngôn ngữ và tư duy - Một tiếp cận*, Nxb ĐHQGHN, 2013).

7. Nghiên cứu về ngôn ngữ các dân tộc thiểu số

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ, với 54 dân tộc cùng chung sống trên lãnh thổ Việt Nam, trong đó, dân tộc Kinh chiếm đa số (85,72%). Bên cạnh tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ của dân tộc Kinh đồng thời là ngôn ngữ quốc gia, thì mỗi dân tộc thiểu số đều có tiếng nói riêng của mình. Một số dân tộc còn có chữ viết riêng thuộc các tự dạng khác nhau (Pali-Sanscrit, Hán, Latinh và gốc Á-rập).

Ngay từ khi thành lập, Đảng ta đã có chủ trương, quan điểm về vấn đề dân tộc và ngôn ngữ dân tộc rất rõ ràng và trước sau như một. Đó là: *các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển*. Đảng đã coi việc sử dụng tiếng mẹ đẻ là quyền của các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam và coi vấn đề ngôn ngữ của các dân tộc là một nội dung của chính sách dân tộc. Quan điểm đúng đắn đó đã được cụ thể hóa qua các chính sách ngôn ngữ mà Chính phủ ban hành phù hợp với tình hình cụ thể của đất nước ở từng giai đoạn lịch sử. Nhà nước luôn coi vấn đề ngôn ngữ dân tộc có tầm quan trọng đặc biệt trong việc giữ gìn bản sắc dân tộc, trong việc ổn định, phát triển đất nước.

Chủ trương và đường lối đúng đắn của Đảng và Nhà nước đã tạo nền tảng cho các nghiên cứu về ngôn ngữ dân tộc thiểu số của Việt Nam. Việc nghiên cứu các ngôn ngữ dân tộc thiểu số được bắt đầu ngay sau năm 1954, gắn với sự ra đời tổ Ngôn ngữ học (một bộ phận trong Ban Văn Sử Địa trước đây), hiện nay là Viện Ngôn ngữ học thuộc Viện Hàn lâm KHXHVN và bộ môn Ngôn ngữ học (thuộc Khoa Ngữ văn, Đại học Tổng hợp Hà Nội trước đây), nay là Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN. Cho đến nay, nhiều công trình, đề tài khoa học các cấp về lĩnh vực này đã được thực hiện, chỉ ra được đặc điểm của các ngôn ngữ dân tộc thiểu số về cấu trúc (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), quan hệ cội nguồn, loại hình và những đặc điểm về cảnh huống ngôn ngữ. Điều đáng lưu ý là từ giai đoạn Đổi mới, việc nghiên cứu ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam, bên cạnh tiếp tục duy trì những quan hệ hợp tác với các nhà ngôn ngữ học Liên Xô và các nước Đông Âu, đã có những quan hệ hợp tác với các nhà ngôn ngữ học đến từ Pháp, Mỹ, Úc.

Trong bức tranh tổng thể nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, Viện Ngôn ngữ học đã nổi lên như một cơ sở nghiên cứu hàng đầu. Sau đây là những Chương trình, Dự án, Đề án, Đề tài khoa học các cấp, các công trình nghiên cứu quan trọng đã được Viện Ngôn ngữ học và các nhà nghiên cứu thuộc các trường đại học ở Việt Nam thực hiện trong khoảng thời gian 30 năm trở lại đây:

- Công trình *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam* (1993) là tập hợp các bài viết, tham luận tại Hội thảo khoa học về vấn đề *Ngôn ngữ quốc gia, ngôn ngữ dân tộc và phát triển* do Trung tâm KHXH&NV Quốc Gia tổ chức (5/1993).

- *Dự án tổng thể về điều tra cơ bản ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam* (1994 - 1999) do Viện Ngôn ngữ học thực hiện.

- *Chính sách của Nhà nước CHXHCN Việt Nam trong lĩnh vực ngôn ngữ*, (Đề tài khoa học độc lập cấp Nhà nước (1998 - 2000) do Viện Ngôn ngữ học thực hiện).

- Các công trình *Thực trạng giáo dục ngôn ngữ ở vùng dân tộc miền núi một số tỉnh của Việt Nam* (1999), và *Thực trạng giáo dục ngôn ngữ ở vùng dân tộc miền núi ba tỉnh phía Bắc Việt Nam - Những kiến nghị và giải pháp* (2004) là kết quả nghiên cứu của Đề tài cấp Đại học Quốc gia về giáo dục ngôn ngữ vùng dân tộc thiểu số ở 3 tỉnh miền núi phía Bắc do Trần Trí Dõi làm chủ nhiệm.

- Đề tài *Nghiên cứu bảo tồn và phát triển ngôn ngữ, văn hóa một số dân tộc thiểu số ở Việt Bắc* (2004 - 2005) là đề tài cấp Nhà nước do Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên chủ trì và thực hiện.

- Chương trình *Điều tra nghiên cứu ngôn ngữ dân tộc thiểu số góp phần xác định thành phần dân tộc ở Việt Nam* (2001 - 2006) do Viện Ngôn ngữ học thực hiện;

- Dự án *Nghiên cứu, sưu tầm, mã hóa chữ viết cổ truyền các dân tộc thiểu số ở Việt Nam* (2001 - 2006) do Viện Ngôn ngữ học thực hiện;

- Đề tài *Bức tranh toàn cảnh các ngôn ngữ ở Việt Nam* (2009 - 2010) do Viện Ngôn ngữ học thực hiện;

- Chương trình *Những vấn đề cơ bản về chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam đến năm 2020* (Đề tài cấp Bộ, 2009 - 2010), do Viện Ngôn ngữ học thực hiện;

- Chương trình hợp tác Việt - Xô (mà sau này là Việt - Nga) về nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (bắt đầu từ những năm cuối thập kỉ 70 của thế kỉ XX) với nhiều giai đoạn khác nhau. Nhiệm vụ chính là điều tra tư liệu để phát hiện quan hệ cội nguồn và đặc điểm loại hình của ngôn ngữ, bảo tồn các ngôn ngữ nguy cấp. Đã có 30 ngôn ngữ được điều tra ở cả 3 miền và đã có các chuyên khảo về tiếng Mường, tiếng La Ha, tiếng Pu Péo, tiếng Xinh Mun, tiếng Ca Tu, tiếng Rục, tiếng Cơ Lao được công bố (bằng tiếng Nga);

- Chương trình nghiên cứu về Khmer do Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG Tp Hồ Chí Minh thực hiện. Một số kết quả nghiên cứu chủ yếu của chương trình này được phản ánh trong công trình *Vấn đề giáo dục vùng đồng bào Khmer đồng bằng sông Cửu Long* (2005).

Những tác giả được trích dẫn nhiều trong nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam là Nguyễn Văn Lợi, Trần Trí Dõi, Phạm Đức Dương, Đoàn Thiện Thuật, Mai Ngọc Chừ, Bùi Khánh Thế, Đinh Lê Thư, Nguyễn Văn Tài, Hoàng Văn Ma, Đoàn Văn Phúc, Nguyễn Văn Khang, Tạ Văn Thông, Nguyễn Hữu Hoàng, Phan Văn Phúc, Lê Khắc Cường... với những công trình đa dạng, thể hiện nhiều hướng nghiên cứu khác nhau: hướng nghiên cứu tổng quát các ngôn ngữ

dân tộc thiểu số; hướng đi sâu mô tả một ngôn ngữ dân tộc thiểu số cụ thể, ở những phương diện cụ thể (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp); hướng nghiên cứu quan hệ cội nguồn hoặc quan hệ tiếp xúc ngôn ngữ; hướng nghiên cứu bảo tồn văn hóa, chữ viết của các ngôn ngữ dân tộc thiểu số; hướng nghiên cứu về cảnh huống ngôn ngữ; hướng nghiên cứu về chính sách ngôn ngữ và giáo dục ngôn ngữ đối với các dân tộc thiểu số...

Chúng tôi cho rằng, gắn với sự phát triển bền vững của đất nước, Ngôn ngữ học Việt Nam cần tiếp tục những nghiên cứu cơ bản về cấu trúc - hệ thống để có bức tranh toàn cảnh về ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, nghiên cứu để xây dựng chữ viết cho những dân tộc chưa có chữ viết; nghiên cứu sự thay đổi về cảnh huống ngôn ngữ gắn với bối cảnh công nghiệp hóa, đô thị hóa; nghiên cứu về giáo dục ngôn ngữ dân tộc thiểu số; nghiên cứu các ngôn ngữ nguy cấp (languages in danger); nghiên cứu ngôn ngữ như một tiêu chí góp phần xác định thành phần dân tộc... Đây là những nội dung chính của Nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ cấp Nhà nước mà Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, với nòng cốt là Viện Ngôn ngữ học, sẽ thực hiện trong những năm tới: *Những vấn đề cấp bách để bảo tồn và phát huy vai trò, bản sắc của ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, góp phần phát triển bền vững đất nước trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.*

8. Ngôn ngữ học ứng dụng

Nếu trước giai đoạn Đổi mới, Ngôn ngữ học ứng dụng chủ yếu chỉ đề cập đến việc dạy tiếng (dạy ngoại ngữ và dạy tiếng Việt cho người nước ngoài) thì từ giai đoạn đổi mới đến nay, trong xu thế hội nhập và phát triển, Ngôn ngữ học ứng dụng đã mở rộng mối quan tâm đến nhiều lĩnh vực khác nhau.

8.1. Về giáo dục ngôn ngữ

Giáo dục ngôn ngữ ở Việt Nam gồm các mảng quan trọng: dạy tiếng Việt cho học sinh phổ thông, dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, dạy tiếng mẹ đẻ cho học sinh người dân tộc thiểu số và dạy ngôn ngữ cho học sinh khuyết tật.

Về dạy tiếng Việt cho học sinh phổ thông, đã có sự thay đổi về nhận thức. Đặc biệt, trong mấy năm gần đây, có sự chuyển biến từ dạy tiếng Việt theo cách tiếp cận hệ thống - cấu trúc (thể hiện ở việc dạy các khái niệm được dùng để miêu tả các bình diện của tiếng Việt) sang dạy tiếng Việt theo định hướng phát triển năng lực và năng lực sử dụng văn bản được hiểu rộng hơn, bao gồm không chỉ văn bản viết mà cả văn bản đa thức (multimodal texts).

Về dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, cũng đã có sự thay đổi từ dạy hệ thống - cấu trúc và theo phương pháp chủ đạo là ngữ pháp - dịch sang dạy theo đường hướng giao tiếp.

Về dạy tiếng mẹ đẻ cho học sinh dân tộc thiểu số, hiện có 7 ngôn ngữ dân tộc được đưa vào giảng dạy ở cấp tiểu học. Việc dạy tiếng mẹ đẻ cho học sinh dân tộc thiểu số có những khó khăn nhất định do tình trạng cư trú đan xen của học sinh thuộc nhiều tộc người khác nhau và nhiều dân tộc thiểu số vẫn chưa có chữ viết riêng, hoặc có chữ viết riêng nhưng tình trạng có nhiều phương ngữ, thổ ngữ cũng gây cản trở cho việc sử dụng chữ viết đó.

Trong mảng nghiên cứu đánh giá việc dạy tiếng Việt cho học sinh ở bậc học phổ thông và dạy tiếng mẹ đẻ cho học sinh người dân tộc thiểu số, Viện Ngôn ngữ học có các công trình đánh giá định lượng và định tính rất quan trọng của Vũ Thị Thanh Hương và các cán bộ của Phòng Ngôn ngữ học ứng dụng.

Về dạy ngôn ngữ cho học sinh khuyết tật, đã có một số nghiên cứu về ngôn ngữ kí hiệu (sign language) do Trung tâm phục hồi chức năng ngôn ngữ của Viện Ngôn ngữ học thực hiện, thể hiện ở một số đề tài cấp Bộ nghiên cứu các phương diện khác nhau của loại ngôn ngữ này. Các nghiên cứu này hướng đến hỗ trợ cho việc dạy ngôn ngữ kí hiệu ở các trường dành cho học sinh khiếm thính. Ngoài ra, cũng có những nghiên cứu về việc dạy ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ (autism) và trẻ mắc một số chứng bệnh khác có ảnh hưởng đến khả năng sử dụng ngôn ngữ. Đáng kể nhất là những nghiên cứu được tiến hành thực nghiệm tại một số trường giáo dục trẻ khuyết tật ở Tp Hà Nội và Tp Hồ Chí Minh.

8.2. Về Ngôn ngữ học máy tính

Ngôn ngữ học máy tính (Computational Linguistics) là sản phẩm của thời đại cách mạng tin học. Đây là bộ môn khoa học liên ngành quan tâm đến việc mô hình hóa ngôn ngữ tự nhiên dựa trên cơ sở thống kê hoặc những quy tắc ngôn ngữ, mở ra những ứng dụng khác nhau trong dịch tự động (machine translation), phát triển trí tuệ nhân tạo (artificial intelligence) v.v... Đã có những nghiên cứu theo hướng này, kết hợp giữa các chuyên gia công nghệ thông tin và các nhà ngôn ngữ học, về ngân hàng dữ liệu hình cây được phân giải và gán nhãn từ loại (treebank), mạng từ (wordnet), mạng khung (framenet) trong tiếng Việt và đã có những kết quả bước đầu, chẳng hạn Nguyễn Phương Thái, Lê Anh Cường, Hồ Tú Bảo và Nguyễn Văn Hiệp đã có bài báo quan trọng *Vietnamese Treebank Construction and Entropy-based Error Detection* trên tạp chí quốc tế *Language Resources and Evaluation*, Springer, Số tháng 6/2015. Đây là lĩnh vực nghiên cứu còn mới mẻ ở Việt Nam, nhưng chắc chắn sẽ phát triển rất nhanh trong tương lai gần. Những tác giả tiêu biểu của hướng nghiên cứu này là Đinh Điền, Nguyễn Phương Thái.

8.3. Về nghiên cứu bệnh học ngôn ngữ và phục hồi chức năng ngôn ngữ

Từ giai đoạn Đổi mới đến nay, đã có một số công trình kết hợp giữa nhà ngôn ngữ học với các bác sĩ ở một số bệnh viện lớn ở Hà Nội và Tp Hồ Chí Minh, nghiên cứu về các dạng bệnh học ngôn ngữ (chủ yếu là tật học lời nói) và phục hồi chức năng ngôn ngữ. Nguyễn Văn Lợi là tác giả có nhiều nghiên cứu về lĩnh vực này.

8.4. Nghiên cứu về dịch thuật

Cho dù có một số vấn đề còn tranh luận, nhưng nói chung, hiện nay nghiên cứu về dịch thuật được coi là bộ môn mang bản chất ngôn ngữ học và thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng. Từ giai đoạn Đổi mới, Việt Nam mở rộng quan hệ với nhiều nước, trên nhiều lĩnh vực khác nhau, vì thế công tác dịch thuật càng có vai trò quan trọng. Hệ quả là nghiên cứu dịch thuật rất được coi trọng. Những vấn đề trung tâm của lí luận dịch thuật được bàn luận nhiều là khái niệm tương đương dịch thuật, các tiêu chí đánh giá dịch thuật và các thủ pháp dịch. Những tác giả quan trọng, được trích dẫn nhiều là Hoàng Văn Vân và Lê Hùng Tiến (dịch Anh - Việt, Việt - Anh), Vũ Văn Đại (dịch Pháp - Việt, Việt - Pháp), Nguyễn Thượng Hùng và Nguyễn Hồng Côn (lí luận dịch nói chung).

9. Nghiên cứu về phương ngữ địa lí và lịch sử tiếng Việt

Đất nước thống nhất (1975) đã tạo điều kiện cho các nghiên cứu về phương ngữ địa lí phát triển. Hoàng Thị Châu là tác giả được trích dẫn nhiều nhất trong các thảo luận về tiêu chí phân chia các phương ngữ địa lí ở Việt Nam, miêu tả đặc điểm của các phương ngữ và những biến đổi ngôn ngữ theo các vùng miền của tiếng Việt, với hai công trình *Tiếng Việt trên các miền đất nước* (1989) và *Phương ngữ học tiếng Việt* (2005). Từ thời kì Đổi mới, việc xuất hiện các luồng di dân gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa đã dẫn đến những nghiên cứu về sự tiếp xúc, biến đổi ngôn từ của một số cộng đồng chuyển cư, dùng cách tiếp cận của ngôn ngữ học xã hội để tiếp cận các vấn đề của phương ngữ địa lí (chẳng hạn Trịnh Cẩm Lan đã sử dụng lí thuyết làn sóng ngôn ngữ để giải thích sự thay đổi ngữ âm của những người nhập cư đến Hà Nội). Trong nỗ lực nghiên cứu các phương ngữ, có đóng góp của nhiều tác giả từ điển phương ngữ như Nguyễn Nhã Bản, Hoàng Trọng Canh, Nguyễn Như Ý, Đặng Ngọc Lệ, Phan Xuân Thành, Huỳnh Công Tín, Phạm Văn Hào, Đặng Thanh Hòa, Bùi Minh Đức, Nguyễn Ngọc Lập, Nguyễn Thúy Nga...

Lịch sử tiếng Việt được miêu tả qua các nghiên cứu về sự biến đổi của những âm cụ thể của Vương Lộc, Phạm Đức Dương, Nguyễn Tài Cẩn, Trần Trí Dõi, Hoàng Dũng... hoặc qua các chuyên khảo quan trọng về trạng thái ngữ âm, từ vựng hay ngữ pháp của những giai đoạn lịch sử nhất định, của Đoàn Thiện Thuật, Lê Quang Thiêm, Vũ Đức Nghiệu, Đinh Văn Đức, Nguyễn Phương Trang... Góp phần vào nghiên cứu lịch sử tiếng Việt còn có những nghiên cứu quan trọng về cách đọc Hán Việt, về Hán Nôm của Nguyễn Tài Cẩn, Nguyễn Quang Hồng và những nghiên cứu của Phạm Đức Dương, Nguyễn Văn Lợi, Trần Trí Dõi... về ngữ âm và từ vựng của những ngôn ngữ dân tộc thiểu số có họ hàng với tiếng Việt.

10. Nghiên cứu Ngôn ngữ học đối chiếu

Giai đoạn từ Đổi mới đến nay chứng kiến nhiều công trình ngôn ngữ học đối chiếu có giá trị. Trước hết, phải kể đến công trình *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ* của Lê Quang Thiêm [17]; Đây là công trình đặt nền móng cho các nguyên tắc của Ngôn ngữ học đối chiếu ở Việt Nam. Các nguyên tắc, bình diện và phương pháp của Ngôn ngữ học đối chiếu sau đó được trình bày chi tiết hơn, với các ngữ liệu được bổ sung qua cuốn *Ngôn ngữ học đối chiếu* của Bùi Mạnh Hùng [2]. Ngoài ra, cần kể đến một loạt bài nghiên cứu và luận án đối chiếu tiếng Việt với các ngôn ngữ khác, như đối chiếu Việt - Nga, Việt - Anh, Việt - Trung, Việt - Nhật, Việt - Hàn, Việt - Khmer, Việt - Malayu, Việt - Thái, v.v...

11. Những nghiên cứu có tính lí luận về ngôn ngữ học đại cương, về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa và phong cách học

Những nghiên cứu về ngôn ngữ học đại cương, về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và phong cách học bao giờ cũng được xem là dòng chủ lưu (mainstream) của Ngôn ngữ học thế giới cũng như của Ngôn ngữ học Việt Nam. Trước 1986, đã có những thành tựu to lớn ở các bình diện nghiên cứu thuộc dòng chủ lưu này, với những tác giả và công trình có chỗ đứng vững chắc trong lịch sử Ngôn ngữ học Việt Nam. Từ giai đoạn Đổi mới, nhờ sự giao lưu của các tư tưởng học thuật, đã có thêm nhiều

thành tựu quan trọng theo hướng đổi mới, hội nhập và phát triển. Về ngôn ngữ học đại cương, đáng kể có các công trình *Ngôn ngữ và tư duy - Ngôn ngữ học đại cương*, Tập 1 của Nguyễn Lai (1997); *Giáo trình ngôn ngữ học* của Nguyễn Thiện Giáp (2010); Đinh Văn Đức với *Ngôn ngữ học đại cương - Những nội dung quan yếu* (2012) và *Ngôn ngữ và tư duy - Một tiếp cận* (2013). Cũng cần kể đến những bài nghiên cứu có tính lí luận của Nguyễn Hồng Cồn về bản chất và cương vị của cấu trúc Chủ Vị và cấu trúc Đề Thuyết, về loại hình học cú pháp, về tương đương dịch thuật...

Về ngữ âm, bên cạnh công trình có tính kinh điển của Đoàn Thiện Thuật - *Ngữ âm tiếng Việt* (Nxb ĐH và TH chuyên nghiệp, 1975) sau đó được tái bản nhiều lần), công trình có tiếng vang ở giai đoạn đổi mới là *Âm vị học và tuyến tính* của Cao Xuân Hạo, công bố đầu tiên bằng tiếng Pháp năm 1985, sau đó bằng tiếng Việt năm 2001. Nguyễn Quang Hồng có công trình lí thuyết quan trọng *Âm tiết và loại hình ngôn ngữ* (Nxb KHXH, 1994). Hoàng Dũng và Vương Hữu Lễ có công trình viết chung rất căn bản về ngữ âm *Giáo trình ngữ âm tiếng Việt* (Nxb Đại học Sư phạm, 1994). Ngoài ra, Hoàng Dũng còn có một số bài nghiên cứu về những âm, tổ hợp âm cụ thể từ góc độ đồng đại và lịch đại. Về nghiên cứu ngữ âm thực nghiệm, Phòng Ngữ âm học của Viện Ngôn ngữ học là địa chỉ có uy tín, với những nhà ngữ âm thực nghiệm như Vũ Bá Hùng, Hoàng Cao Cương, Vũ Kim Bảng... Hiện nay, theo hướng thực nghiệm, Phòng Ngữ âm học của Viện Ngôn ngữ học tiếp tục có những đề tài nghiên cứu hợp tác với Viện Khoa học Công nghệ (thuộc Viện Hàn lâm Khoa học & Công nghệ Việt Nam) và Viện Khoa học hình sự (thuộc Bộ Công an Việt Nam) trong nhận diện lời nói và giám định âm thanh.

Về từ vựng - ngữ nghĩa, bên cạnh công trình của những nhà từ vựng học có tên tuổi của Đại học Tổng hợp Hà Nội (cũ) và Đại học Sư phạm Hà Nội như Nguyễn Văn Tu, Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Thiện Giáp, từ giai đoạn Đổi mới đến nay, đã có thêm nhiều bài nghiên cứu và công trình từ vựng - ngữ nghĩa quan trọng của Hoàng Văn Hành (về thành ngữ), Nguyễn Đức Tồn (về các quan hệ từ vựng - ngữ nghĩa), Vũ Đức Nghiệu (về từ cổ và từ mới), Hà Quang Năng (hiện tượng chuyển loại, từ ngữ chuyên ngành, lí luận về thuật ngữ), Lê Trung Hoa và Phạm Tất Thắng (về tên riêng), Nguyễn Công Đức (về cấu trúc hình thái - ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Việt)... Trong số các mối quan tâm của nghiên cứu từ vựng - ngữ nghĩa hiện nay, nổi lên những nghiên cứu về trường từ vựng - ngữ nghĩa, đặc điểm định danh và danh xưng học, vấn đề thuật ngữ... Gần đây, qua đề tài cấp Bộ *Một số vấn đề cơ bản thời sự của từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt* (2014), Nguyễn Đức Tồn đã lật lại một số vấn đề lí luận như nghi ngờ tính võ đoán của từ, nghi ngờ về sự tồn tại của từ láy trong tiếng Việt, nghi ngờ về cấu trúc nghĩa của từ, v.v... Đây là công trình gợi lên nhiều ý kiến tranh luận trái chiều.

Về ngữ pháp, như đã có dịp nói trên đây, công trình nổi bật ở giai đoạn Đổi mới là *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Quyển 1 của Cao Xuân Hạo [4]. Cuốn *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa* (Nxb GD, 1999), tập hợp các bài viết trong khoảng 4 thập niên, thể hiện nhiều suy ngẫm sâu sắc và phân tích sắc bén về tiếng Việt của Cao Xuân Hạo, cũng là cuốn sách có ảnh hưởng sâu rộng trong giới Việt ngữ học thời gian gần đây. Cuốn sách này đã mang đến

một làn gió mới cho Việt ngữ học thời hội nhập. Ngoài ra, còn có những công trình quan trọng của Diệp Quang Ban theo quan điểm của Ngữ pháp truyền thống (1989) và Ngữ pháp chức năng (2004), của Lê Xuân Thại theo quan điểm của Ngữ pháp truyền thống- *Câu chủ vị trong tiếng Việt* (Nxb KHXH, 1995), của Nguyễn Văn Lộc với việc áp dụng lý thuyết kết trị vào nghiên cứu từ loại- *Kết trị của động từ tiếng Việt* (Nxb GD, 1995), của Nguyễn Thị Quy - *Vị từ hành động tiếng Việt và những tham tố của nó* (Nxb KHXH, 1995), của Bùi Minh Toán - *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt* (Nxb Đại học Sư phạm, 2008), của Hoàng Trọng Phiến - *Ngữ pháp tiếng Việt - Câu* (Nxb GD tái bản, 2008), của Nguyễn Cao Đàm - *Ngữ pháp tiếng Việt - Câu đơn hai thành phần* (Nxb ĐHQGHN, 2008). Đặc biệt, Nguyễn Minh Thuyết có những bài viết rất quan trọng, vận dụng và điều chỉnh quan niệm của các nhà Đông phương học Xô viết để nhận diện và miêu tả các thành phần câu tiếng Việt theo một quy trình phân xuất chặt chẽ, dựa trên các tiêu chí hình thức có nguyên ủy sâu xa về ngữ nghĩa và chức năng. Quy trình này được Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên) trình bày một cách hệ thống trong chuyên khảo *Thành phần câu tiếng Việt* (Nxb ĐHQGHN, in lần đầu năm 1998, Nxb GD tái bản 2004, 2014). Giải pháp miêu tả thành phần câu trong công trình này đã được nhiều chuyên gia về ngôn ngữ học máy tính chọn làm giải pháp cơ sở cho các thuật toán để xử lý các vấn đề liên quan đến cú pháp tiếng Việt.

Riêng về từ pháp, ngoài quan điểm truyền thống dựa trên ý nghĩa khái quát và đặc điểm ngữ pháp, Đinh Văn Đức đã vận dụng thêm quan điểm chức năng trong phân định từ loại (*Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại, viết bổ sung*", Nxb ĐHQGHN, 2001), và Nguyễn Hồng Côn đề nghị dùng các tiêu chí về khả năng làm diễn tố hay chủ tố để phân định từ loại tiếng Việt (*Về vấn đề phân loại từ loại trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 2, 2003).

Trước giai đoạn Đổi mới, Viện Ngôn ngữ học có truyền thống nghiên cứu ngữ pháp rất mạnh, với những tác giả tiêu biểu như Nguyễn Kim Thản, Hoàng Tuệ, Lưu Văn Lăng, Lê Xuân Thại và công trình tập thể *Ngữ pháp tiếng Việt* (UBKHXH, 1983) được xem là công trình có giá trị quốc gia. Ở giai đoạn Đổi mới, có những nghiên cứu ngữ pháp của Lý Toàn Thắng, chuyên sâu về trật tự từ *Lý thuyết trật tự từ trong cú pháp* (Nxb GD ĐHQGHN, 2004) và cấu trúc phân đoạn thực tại câu. Gần đây, trong đường hướng được gọi là ngữ pháp ngữ nghĩa, Nguyễn Văn Hiệp có hai công trình được dẫn là *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp* (Nxb GD, 2008, tái bản 2012) và *Cú pháp tiếng Việt* (Nxb GD, in lần đầu 2009, Nxb ĐHQGHN, tái bản 2015). Trong hai công trình này, trên cơ sở bóc tách những loại nghĩa được thể hiện trong câu nói là nghĩa miêu tả, nghĩa tình thái, nghĩa chủ đề và nghĩa mục đích phát ngôn, tác giả đã đề xuất một bộ thành phần câu tương ứng dùng để miêu tả kết học của câu, khẳng định tiếng Việt là ngôn ngữ thích hợp với đường hướng triệt để đi từ chức năng đến hình thức (a radical function-to-form), được nhà ngữ học Bỉ là Jan Nuyts diễn đạt một cách súc tích: "lấy phạm trù ngữ nghĩa làm điểm xuất phát mà tìm những biểu hiện ngôn ngữ học của nó".

Nhìn tổng thể, những công bố về ngữ pháp từ Đổi mới đến nay phải kể đến Hoàng Văn Vân (về ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt), Phạm Hùng Việt (về trợ từ tiếng Việt), Trần Văn Phước (về câu phủ định), Đào Thanh Lan (phân tích

câu đơn tiếng Việt theo cấu trúc Đề - Thuyết), Phan Mậu Cảnh (về câu đơn phần), Lâm Quang Đông (về câu có 3 diễn tố), Nguyễn Văn Chính (về từ loại), Chim Vãn Bé (về ngữ pháp tiếng Việt theo đường hướng chức năng), Trần Kim Phượng (về các từ ngữ chỉ thời, thể trong tiếng Việt) và Lê Thị Lan Anh (về câu quan hệ trong tiếng Việt), Nguyễn Khánh Hà (về câu điều kiện trong tiếng Việt nhìn từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận)...

Về Ngữ nghĩa học, bên cạnh những giáo trình về ngữ nghĩa học từ vựng có uy tín trước đây của Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Thiện Giáp, thì gần đây đã có những công trình quan trọng của Lê Quang Thiêm - *Ngữ nghĩa học* (Nxb GD, 2008); *Sự phát triển nghĩa từ vựng tiếng Việt - từ 1945 đến 2015* (Nxb ĐHQGHN, 2015); Đỗ Việt Hùng - *Nghĩa của tín hiệu ngôn ngữ* (Nxb GDVN, 2011) và Nguyễn Thiện Giáp - *Nghĩa học Việt ngữ* (Nxb GDVN, 2014). Có thể nói, trong Ngôn ngữ học Việt Nam, từ 1986 đến nay là giai đoạn những vấn đề về ngữ nghĩa học được quan tâm nhiều nhất, đi từ nghĩa từ vựng đến nghĩa ngữ pháp và nghĩa ngữ dụng. Đây cũng là xu hướng chung của ngôn ngữ học thế giới, chịu ảnh hưởng của Chức năng luận và Tri nhận luận.

Về Phong cách học, những công trình được trích dẫn nhiều trong 30 năm vừa qua vẫn là những công trình quan trọng của Cù Đình Tú (1983), Đinh Trọng Lạc (1994), Nguyễn Thái Hòa (1997), Hữu Đạt (1999). Về vận dụng dụng ngôn ngữ học để giải thích văn chương, nổi bật có Phan Ngọc với *Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học* (Nxb Trẻ, 2000); *Tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều* (Nxb Thanh Niên, 2001); Đào Thân - *Một sợi rom vàng* (Nxb Trẻ, 2001); Mai Ngọc Chừ - *Văn thơ Việt Nam dưới ánh sáng ngôn ngữ học* (Nxb Văn hóa - Thông tin, 2006); Bùi Minh Toán - *Ngôn ngữ với văn chương* (Nxb Đại học Sư phạm, 2015). Hi vọng trong thời gian tới, Ngôn ngữ học Việt Nam sẽ có những công trình mới về phong cách học dựa trên những thành tựu gần đây của Ngữ dụng học, Thi pháp học, Thi pháp học Tri nhận và Phong cách học theo định lượng.

12. Thay lời kết

Trên đây là phác họa của chúng tôi về Ngôn ngữ học Việt Nam trong 30 năm đổi mới và phát triển vừa qua. Bài viết này được thực hiện theo lối "ấn tượng" của Trường phái Ấn tượng trong hội họa (Impressionism), tức chỉ nhấn mạnh vào những lĩnh vực, những tác giả, những công trình mà chúng tôi cho là có ấn tượng nhất. Bởi thế, bài viết này chắc chắn còn thiếu một số lĩnh vực (như tiếp xúc ngôn ngữ, thụ đắc ngôn ngữ, ngôn ngữ học khối liệu, ngôn ngữ học tâm lí, ngôn ngữ học thần kinh, ngôn ngữ và truyền thông...), một số tác giả và tác phẩm quan trọng. Vì vậy, chúng tôi mong được lượng thứ và sẽ bổ sung, hoàn chỉnh hơn vào một dịp khác.

Điều đáng phấn khởi là hầu hết những nghiên cứu của Ngôn ngữ học Việt Nam đều có những ứng dụng thiết thực trong đời sống xã hội và trong công tác đào tạo Ngôn ngữ học. Một thí dụ sinh động là nhờ gắn kết đào tạo với nghiên cứu khoa học mà trong vòng 5 năm trở lại đây, Khoa Ngôn ngữ học của Học viện Khoa học xã hội, thuộc Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam đã trở thành trung tâm đào tạo sau đại học về Ngôn ngữ học hàng đầu của đất nước, với hơn 100 nghiên cứu sinh ngôn ngữ học đang theo học ở nhiều chuyên ngành đào tạo khác nhau

về ngôn ngữ học. Đây là con số thuyết phục, phản ánh chất lượng tốt và hiệu quả cao trong công tác đào tạo, dựa trên sự lao động khoa học bền bỉ, say mê và uy tín khoa học của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học thuộc Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam và các cơ sở đào tạo đối tác.

Để kết thúc báo cáo này, chúng tôi xin được dẫn ra một hình ảnh so sánh: trước giai đoạn Đổi mới, khi đến thăm một nhà Ngôn ngữ học Việt Nam, nếu nhìn vào giá sách của họ, bạn sẽ thấy chủ yếu là bằng tiếng Nga, còn từ giai đoạn Đổi mới đến nay, sách của các nhà Ngôn ngữ học Việt Nam lại chủ yếu là bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Điều đó chứng tỏ rằng, trong 30 năm qua, nhờ sự chia sẻ và hội nhập ngày càng sâu rộng với Ngôn ngữ học thế giới, Ngôn ngữ học Việt Nam đã có những bước tiến dài trên con đường đổi mới, phát triển và hội nhập quốc tế.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN CHÍNH

1. Bùi Khánh Thế, *Một vài giả thuyết về các trạng thái biến đổi ngôn ngữ ở khu vực Đông Dương*, In trong: *Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông*, Viện Ngôn ngữ học xuất bản, 1993.
2. Bùi Mạnh Hùng, *Ngôn ngữ học đối chiếu*, Nxb GD, 2008.
3. Bùi Minh Toán, *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb ĐHSP, 2008.
4. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Quyển 1, Nxb GD, 1991.
5. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt - Máy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb GD, 2007.
6. Diệp Quang Ban, *Giao tiếp - Văn bản - Mạch lạc - Liên kết - Đoạn văn*, Nxb KHXH, 2003.
7. Đinh Văn Đức, *Ngôn ngữ học đại cương - Những nội dung quan yếu*, Nxb GD, 2012.
8. Đoàn Thiện Thuật, *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb ĐHQGHN, 2003.
9. Đỗ Hữu Châu, *Xã hội Việt Nam hiện nay, tiếng Việt hiện nay và sự nghiệp giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 1, 2000.
10. Đỗ Hữu Châu, *Đại cương Ngôn ngữ học*, Tập 2: *Ngữ dụng học*, Nxb GD, 2007.
11. Đỗ Thị Kim Liên, *Giáo trình Ngữ dụng học*, Nxb GD, 2005.
12. Đỗ Việt Hùng, *Nghĩa của tín hiệu ngôn ngữ*, Nxb GDVN, 2011.
13. Halliday M.A.K., *Dẫn luận Ngữ pháp Chức năng*, Hoàng Văn Vân dịch từ nguyên bản tiếng Anh *An Introduction to Functional Grammar*, Nxb ĐHQGHN, 2001.
14. Hoàng Dũng, Vương Hữu Lễ, *Giáo trình ngữ âm tiếng Việt*, Nxb GD, 1994.
15. Hoàng Thị Châu, *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nxb ĐHQGHN, 2004.
16. Hoàng Trọng Phiến, *Ngữ pháp tiếng Việt - Câu*, Nxb GD, 2008.
17. Lê Quang Thiêm, *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, Nxb ĐHQGHN, 2004.
18. Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học tri nhận - Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb KHXH, 2005.
19. Mai Ngọc Chừ, *Văn thơ Việt Nam dưới ánh sáng ngôn ngữ học*, Nxb Văn hóa - Thông tin, 2006.
20. Nguyễn Đức Dân, *Ngữ dụng học*, Tập 1, Nxb GD, 1998.

21. Nguyễn Đức Tồn, *Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb KHXH, 2008.
22. Nguyễn Hòa, *Phân tích điển ngôn phê phán: Lý luận và phương pháp*, Nxb ĐHQGHN, 2006.
23. Nguyễn Lai, *Ngôn ngữ và tư duy, Ngôn ngữ học đại cương*, Tập 1, Nxb ĐHQGHN, 1997.
24. Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên), Nguyễn Văn Hiệp, *Thành phần câu tiếng Việt*, Nxb GD, 2004.
25. Nguyễn Quang, *Một số vấn đề giao tiếp nội văn hóa và giao văn hóa*. Nxb ĐHQGHN, 2004.
26. Nguyễn Quang Hồng, *Âm tiết và loại hình ngôn ngữ*, Nxb KHXH, 1994.
27. Nguyễn Quang Hồng, *Từ điển chữ Nôm dẫn giải*, 2 tập, Nxb KHXH, 2015.
28. Nguyễn Tài Cẩn, *Giáo trình ngữ âm lịch sử tiếng Việt*, Nxb ĐHQGHN, 1995.
29. Nguyễn Thiệp Giáp, *Lược sử Việt ngữ học*, Nxb GD, 2005.
30. Nguyễn Thiện Giáp, *Dụng học Việt ngữ*, Nxb ĐHQGHN, 2007.
31. Nguyễn Văn Hiệp, *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb GD, 2008.
32. Nguyễn Văn Khang, *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb GDVN, 2012.
33. Nguyễn Văn Khang, *Chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb KHXH, 2014.
34. Nguyễn Văn Lợi, *Các ngôn ngữ nguy cấp và việc bảo tồn sự đa dạng văn hóa, ngôn ngữ tộc người ở Việt Nam*, T/c Ngôn ngữ, Số 4, 1999.
35. Nguyễn Văn Lợi, *Một số vấn đề về chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, T/c Ngôn ngữ, Số 1, 2000.
36. Nhiều tác giả, *Ngôn ngữ, Văn hóa & Xã hội - Một cách tiếp cận liên ngành*, Nxb Thế giới, 2006.
37. Phạm Văn Đồng, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, Bài nói tại Hội nghị Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ, 1979.
38. Trần Ngọc Thêm, *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Nxb KHXH, 1985.
39. Trần Trí Dõi, *Giáo trình lịch sử tiếng Việt*, Nxb GD, 2011.
40. Trần Văn Cơ, *Ngôn ngữ học tri nhận - Ghi chép và suy nghĩ*, Nxb KHXH, 2007.
41. Vũ Đức Nghiệu, *Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng Việt*, Nxb ĐHQGHN, 2011.